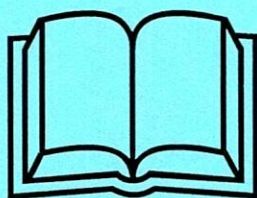


UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LN LỜ KU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc
... ..   

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng - năm 2025



- * Bảng cân đối kế toán**
- * Kết quả kinh doanh**
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- * Thuyết minh báo cáo tài chính**

Mẫu số B 01 - DN
Mẫu số B 02 – DN
Mẫu số B 03 – DN
Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận báo cáo: LƯU CÔNG TY

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV L.N LƠ KU

Địa chỉ: KBANG - GIA LAI

Mẫu số : B01-DN

Ban hành kèm theo TT số/200/2014 TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN . (100 = 110+120+130+140+150)	100		15.412.525.688	15.628.262.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền.	110		2.038.745.100	970.213.846
1. Tiền	111	V.01	1.081.716.846	561.511.174
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	957.028.254	408.702.672
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13.216.266.669	12.873.243.768
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.216.266.669	12.873.243.768
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.310.000	1.739.908.006
1. Phải thu khách hàng	131			1.643.623.500
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	151.310.000	96.284.506
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V.04	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.203.919	44.897.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	6.203.919	44.897.205
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		17.490.387.572	18.696.828.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.684.417.428	3.888.634.078
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3.684.417.428	3.888.634.078
Nguyên giá	222		5.727.338.109	6.501.109.018
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.042.920.681	-2.612.474.940
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.659.032.330	14.496.305.030
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.659.032.330	14.496.305.030
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.21		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		146.937.814	311.889.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		146.937.814	311.889.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.902.913.260	34.325.091.058

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.061.092.498	6.125.929.527
I. Nợ ngắn hạn	310		5.061.092.498	5.461.391.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		587.632.073	231.983.967
2. Người mua trả tiền trước	312		521.311.113	76.854.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16		344.192.691
4. Phải trả công nhân viên	314		0	855.363.820
5. Chi phí phải trả	315	V.17	0	32.400.000
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.434.563.206	2.153.136.557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.147.406.169	1.008.290.752
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		370.179.937	759.169.937
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.18		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	664.537.650
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337			664.537.650
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		27.841.820.762	28.199.161.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	27.774.362.328	28.177.692.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.466.509.783	26.466.509.783
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ(*)	415			

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		601.038.223	601.038.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		706.814.322	1.110.144.271
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		597.337.045	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.477.277	1.110.144.271
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		67.458.434	21.469.254
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	67.458.434	21.469.254
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		32.902.913.260	34.325.091.058

0

0

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty






Trần Quang Lưu

Nguyễn Hồng Luyện

Đoàn Văn Hợi

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV L.N LƠ KU

Địa chỉ: KBANG - GIA LAI

Mẫu số:B02 - DN

(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng-Năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	2.	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.261.936.155	7.350.313.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.261.936.155	7.350.313.335
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.156.383.818	6.413.726.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		105.552.337	936.586.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	347.098.654	1.081.977.395
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		540.397.795	1.561.116.497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 26)	30		-87.746.804	457.447.870
11. Thu nhập khác	31		224.593.400	1.400.000
12. Chi phí khác	32			243.970.068
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		224.593.400	-242.570.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		136.846.596	214.877.802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	27.369.319	91.769.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		109.477.277	123.108.228
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

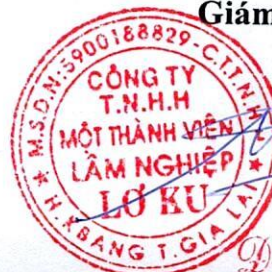
Trần Quang Lưu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hưng Luyện

Lập , ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc công ty



Đoàn Văn Hội

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV L.N LỢI KÙ

Địa chỉ: KBANG - GIA LAI

Mẫu số: B 03 -DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng-Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.228.337.953	11.724.713.012
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1.942.716.971	-7.980.511.041
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2.467.932.835	-3.429.019.455
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-339.548.185	-152.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.904.343.833	1.094.140.649
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4.661.051.195	-6.668.992.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		721.432.600	-5.411.669.069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-1.559.980.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-16.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			21.471.856.232
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		347.098.654	1.485.689.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		347.098.654	5.397.565.428
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-350.133.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-350.133.836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.068.531.254	-364.237.477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		970.213.846	1.334.451.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	2.038.745.100	970.213.846

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Quang Lưu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Luyện

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Văn Hợi

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP LƠ KU

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Kbang – Gia Lai

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MST: 5900188829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng-Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: - Doanh nghiệp 100% vốn chủ sở hữu Nhà nước
- Hạch toán kinh doanh độc lập
2. Lĩnh vực kinh doanh. Kinh doanh ngành lâm nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Lâm nghiệp, Khai thác, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. **Việt Nam đồng**

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - c) Các khoản cho vay.
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước hay giá trị đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Doanh nghiệp không trích lập dự phòng
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tuyến tính cố định; Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài Chính. (Phương pháp đường thẳng)
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: D thu được ghi nhận theo năm tài chính là đã thu tiền và sẽ thu được tiền
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng.
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	124.724.750	155.169.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	956.992.096	406.342.146
Cộng	1.081.716.846	561.511.174

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hơn	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu. (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác.						

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	957.028.254	957.028.254	408.702.672	408.702.672
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.216.266.669	13.216.266.669	12.873.243.768	12.873.243.768
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	trị hợp	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng		
'- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	151.310.000		96.284.506	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	0		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.				
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	6.000.000		7.644.506	
- Ký cược, ký quỹ.				
- Bảo hiểm xã hội.				
- Các khoản chi hộ.				
- Phải thu ngắn hạn khác.	145.310.000		88.640.000	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá.				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.				
- Phải thu người lao động.				
- Ký cược, ký quỹ.				
- Cho mượn.				
- Các khoản chi hộ.				
- Phải thu khác.				
Cộng	151.310.000			

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. <i>(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).</i>						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường.				
- Nguyên liệu, vật liệu.	0		0	
- Công cụ, dụng cụ.				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	13.659.032.330	716.726.781	14.496.305.030	540.766.382
- Thành phẩm.				
- Hàng hóa.				
- Hàng gửi bán.				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	13.659.032.330	716.726.781	14.496.305.030	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm.		
- XDDB.		
- Sửa chữa		
Cộng		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.898.658.109	0	2.522.450.909	80.000.000	0	6.501.109.018
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDDB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			773.770.909			773.770.909
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3.898.658.109	0	1.748.680.000	80.000.000	0	5.727.338.109
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.609.754.239	0	978.720.701	24.000.000	0	2.612.474.940
- Khấu hao trong năm	98.717.900		97.498.750	8.000.000		204.216.650
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			773.770.909			773.770.909
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.708.472.139	-	302.448.542	32.000.000	-	2.042.920.681
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2.288.903.870	-	1.543.730.208	56.000.000	-	3.888.634.078
- Tại ngày cuối năm	2.190.185.970	-	1.446.231.458	48.000.000	-	3.684.417.428

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê TC trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						

Số dư cuối năm						
G trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng.	146.937.814	311.889.125
- Chi phí đi vay.		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (chuyển đổi DN)		
- Chi phí mua bảo hiểm.		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	146.937.814	311.889.125

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Các hộ dân trồng rừng, chăm sóc rừng				
- Các đối tượng khác	587.632.073	587.632.073	231.983.967	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	587.632.073	587.632.073	231.983.967	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn.				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	521.311.113		0	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	- 5.000	26.076.300	26.076.300	- 5.000
- Thuế TNCN	4.644.506	-	4.644.506	-
- Thuế TNDN	339.548.185	27.369.319	339.548.185	27.369.319
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Tiền thuê đất	- 44.892.205	11.837.126	513.159	- 33.568.238
- Thuế sử dụng đất phi NN	-	319.519	319.519	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	512.807.226	512.807.226	-
- Tiền phạt chậm nộp+nộp khác	-	-	-	-
Cộng	299.295.486	581.409.490	886.908.895	- 6.203.919
a) Phải thu				
- Thuế GTGT				- 5.000
- Tiền thuê đất				- 33.568.238
- Thuế TNDN				
Cộng				- 33.573.238

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán.		
- Chi phí kiểm toán	-	32.400.000
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	32.400.000

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.		
- Kinh phí công đoàn.	40.611.610	13.735.350
- Bảo hiểm xã hội.		
- Kinh phí Đảng	57.099.124	83.135.885
- Bảo hiểm y tế.		
- Bảo hiểm thất nghiệp.		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.672.314.823	2.056.265.322
Cộng	1.770.025.557	2.153.136.557

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	664.537.650	664.537.650
- Hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH	664.537.650	664.537.650
- Tiền đền bù rừng bạch đàn		
- Phải trả các hộ trồng chăm sóc rừng		
- Tiền trồng rừng thay thế		
- Tiền chênh lệch khai thác gỗ phải nộp Ngân sách nhà nước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	664.537.650	664.537.650

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (*chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn*)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu, thu nhập nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (<i>chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện</i>).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá.						
- Loại phát hành có chiết khấu.						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (<i>theo từng loại trái phiếu</i>)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá.
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác).
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành).
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng tiền lương cho người lao động	430.679.388	291.563.971
- Dự phòng rủi ro rừng trồng.	716.726.781	716.726.781
- Dự phòng tái cơ cấu.		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	1.147.406.169	1.008.290.752
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển)	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	26.466.509.783	-	-	601.038.223	-	-	1.110.144.271	28.177.692.277
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	26.466.509.783	-	-	601.038.223	-	-	1.110.144.271	28.177.692.277
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							109.477.277	109.477.277
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác							512.807.226	512.807.226
Số dư cuối năm nay	26.466.509.783	-	-	601.038.223	-	-	706.814.322	27.774.362.328

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 601.038.223,
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào,		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.546.316.346	2.544.777.986
- Chi sự nghiệp	2.478.857.912	2.523.308.732
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	67.458.434	21.469.254

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

d) Kim khí quý, đá quý:

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng.	5.261.936.155	7.350.313.335
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ.		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.	5.156.383.818	6.413.726.363
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán		
+ Hạng mục chi phí trích trước.		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục.		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư.		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	5.156.383.818	6.413.726.363

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.098.654	1.081.977.395
- Lãi bán các khoản đầu tư.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
- Lãi chênh lệch tỷ giá.		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	347.098.654	1.081.977.395

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	224.593.400	
- Lãi do đánh giá lại tài sản.		
- Tiền bán hồ sơ đấu giá gỗ rừng trồng		
- Tiền bán đấu giá gỗ vi phạm sung công		
- Ngân sách hỗ trợ sử dụng lao động là đồng bào		
- Thu tiền dịch vụ MTR		
- Các khoản khác.		1.400.000
Cộng	224.593.400	1.400.000

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	0	
- Ăn chia gỗ rừng trồng từ LN sau thuế		
- Nộp LN sau thuế rừng trồng thay thế		
- Các khoản phạt chậm nộp		
- Các khoản khác.		243.970.068
Cộng	-	243.970.068

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	540.397.795	1.561.116.497
- Chi phí nhiên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiết từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng.		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác.		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	540.397.795	1.561.116.497

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công tác phí		
- Chi phí nhân công, khoản đóng góp theo lương		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa TSCĐ		
- Thuế và các khoản phải nộp		
- Chi phí khác bằng tiền.		
- Chi phí chuyển đổi DN, kiểm toán		
Cộng	-	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	27.369.319	91.769.574
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường.
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Quang Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Huy Luyện

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đoàn Văn Hội

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV L.N LỜ K U

Địa chỉ : KBANG - GIA LAI

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 tháng - năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế phát sinh		Tổng cộng		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	155.169.028		649.616.606	619.920.996	1.942.424.481	1.972.868.759	2.097.593.509	1.972.868.759	124.724.750	
112	406.342.146		3.786.641.647	4.027.805.164	8.190.257.305	7.639.607.355	8.596.599.451	7.639.607.355	956.992.096	
128	13.281.946.440		1.095.699.819	0	1.096.253.827	204.905.344	14.378.200.267	204.905.344	14.173.294.923	
131	1.566.769.347		3.140.257.493	3.245.902.453	3.140.257.493	5.228.337.953	4.707.026.840	5.228.337.953		521.311.113
133	0		0	0	0	0	0	0	0	
138	88.640.000		50.360.000	5.000.000	77.360.000	20.690.000	166.000.000	20.690.000	145.310.000	
141	7.644.506		11.054.000	5.000.000	26.054.000	27.698.506	33.698.506	27.698.506	6.000.000	
152	0						0	0	0	
154	14.496.305.030		2.604.977.727	3.288.750.934	3.302.628.665	4.139.901.365	17.798.933.695	4.139.901.365	13.659.032.330	
156	0		0	0	18.463.000	18.463.000	18.463.000	18.463.000	0	
161	2.523.308.732		0	44.450.820	0	44.450.820	2.523.308.732	44.450.820	2.478.857.912	
211	6.501.109.018		0	773.770.909	0	773.770.909	6.501.109.018	773.770.909	5.727.338.109	
214		2.612.474.940	773.770.909	204.216.650	773.770.909	204.216.650	773.770.909	2.816.691.590		2.042.920.681
229		0					0	0		0
242	311.889.125		0	0	4.000.000	168.951.311	315.889.125	168.951.311	146.937.814	
331		231.983.967	1.535.212.102	1.427.384.039	1.865.356.971	2.221.005.077	1.865.356.971	2.452.989.044		587.632.073
333		299.295.486	26.395.819	39.525.964	886.908.895	581.409.490	886.908.895	880.704.976	6.203.919	
334		855.363.820	821.879.255	821.879.255	2.467.932.835	1.612.569.015	2.467.932.835	2.467.932.835		0
335		32.400.000	0	0	32.400.000	0	32.400.000	32.400.000		0
338		2.817.674.207	1.346.205.573	907.430.741	2.341.778.487	1.958.667.486	2.341.778.487	4.776.341.693		2.434.563.206
352		1.008.290.752	0	430.679.388	291.563.971	430.679.388	291.563.971	1.438.970.140		1.147.406.169
353		759.169.937	52.662.000	0	388.990.000	0	388.990.000	759.169.937		370.179.937
MS	39.339.123.372	8.616.653.109	15.894.732.950	15.841.717.313	26.846.400.839	27.248.192.428	66.185.524.211	35.864.845.537	37.424.691.853	7.104.013.179

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế phát sinh		Tổng cộng		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
MS	39.339.123.372	8.616.653.109	15.894.732.950	15.841.717.313	26.846.400.839	27.248.192.428	66.185.524.211	35.864.845.537	37.424.691.853	7.104.013.179
411		26.466.509.783					0	26.466.509.783		26.466.509.783
414		601.038.223	0	0	0	0	0	601.038.223		601.038.223
421		1.110.144.271	0	109.477.277	512.807.226	109.477.277	512.807.226	1.219.621.548		706.814.322
441		0					0	0		0
461		2.544.777.986	56.461.640	0	56.461.640	58.000.000	56.461.640	2.602.777.986		2.546.316.346
511		0	4.134.589.774	4.134.589.774	5.261.936.155	5.261.936.155	5.261.936.155	5.261.936.155		0
515		0	346.335.338	346.335.338	347.098.654	347.098.654	347.098.654	347.098.654		0
632		0	4.305.233.387	4.305.233.387	5.156.383.818	5.156.383.818	5.156.383.818	5.156.383.818		0
642		0	1.055.789.222	1.055.789.222	2.073.511.547	2.073.511.547	2.073.511.547	2.073.511.547		0
711		0	0	0	242.300.000	242.300.000	242.300.000	242.300.000		0
811		0	0	0	17.706.600	17.706.600	17.706.600	17.706.600		0
821		0	27.369.319	27.369.319	27.369.319	27.369.319	27.369.319	27.369.319		0
911		0	4.480.925.112	4.480.925.112	5.851.334.809	5.851.334.809	5.851.334.809	5.851.334.809		0
Cộng	39.339.123.372	39.339.123.372	30.301.436.742	30.301.436.742	46.393.310.607	46.393.310.607	85.732.433.979	85.732.433.979	37.424.691.853	37.424.691.853

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Quang Lưu

Trần Quang Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hùng Duyên

Nguyễn Hùng Duyên

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đoàn Văn Hải

Đoàn Văn Hải